

DANH SÁCH KẾT QUẢ THỰC HIỆN NÂNG BẬC LƯƠNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ VIÊN CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 898/QĐ-BV ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc BV Phụ sản Thanh Hóa)

Tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ở cơ quan, đơn vị trong năm: 681 người

Trong đó:

- Số người được nâng bậc lương thường xuyên ở cơ quan, đơn vị trong năm: 204 người ;
- Số người đã có thông báo nghỉ hưu được nâng bậc lương trước thời hạn ở cơ quan, đơn vị trong năm: 0 người.

T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
1	Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên														
1	Mai Quang Trung	11/05/1978		BSCCKII	V.08.01.02	2	4,74	01/01/2020		V.08.01.02	3	5,08	01/01/2023		
2	Bùi Thị Thúy		10/03/1970	BSCCKII	V.08.01.03	8	4,65	01/06/2019		V.08.01.03	9	4,98	01/06/2022		
3	Nguyễn Trung Kiên	01/10/1975		BSCCKI	V.08.01.03	7	4,32	01/09/2019		V.08.01.03	8	4,65	01/09/2022		
4	Trần Thị Nhung		08/05/1982	BSCCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/04/2019		V.08.01.03	5	3,66	01/04/2022		
5	Trịnh Thị Hồng Huế		13/12/1983	BSCCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/04/2019		V.08.01.03	5	3,66	01/04/2022		
6	Lưu Văn Tiến	01/04/1980		Bác sỹ	V.08.01.03	5	3,66	01/10/2019		V.08.01.03	6	3,99	01/10/2022		

Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
	Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
Lê Tiến Quế	26/09/1963		Bác sỹ	V.08.01.03	8	4,65	01/02/2016		V.08.01.03	9	4,98	01/01/2023		Đi chuyên gia từ 01/2017 đến hết 11/2020
Lê Minh Hùng	15/08/1984		Bác sỹ	V.08.01.03	4	3,33	01/04/2019		V.08.01.03	5	3,66	01/04/2022		
Nguyễn Quốc Khánh	01/05/1985		Bác sỹ	V.08.01.03	4	3,33	01/04/2019		V.08.01.03	5	3,66	01/04/2022		
Bùi Thị Hương		24/05/1985	Bác sỹ	V.08.01.03	4	3,33	01/04/2019		V.08.01.03	5	3,66	01/04/2022		
Nguyễn Việt Nam	09/09/1983		Bác sỹ	V.08.01.03	4	3,33	01/04/2019		V.08.01.03	5	3,66	01/04/2022		
Lê Thị Thơ		15/10/1983	Bác sỹ	V.08.01.03	3	3,00	01/08/2019		V.08.01.03	4	3,33	01/08/2022		
Nguyễn Văn Bằng	25/06/1991		Bác sỹ	V.08.01.03	2	2,67	01/08/2019		V.08.01.03	3	3	01/08/2022		
Lê Viết Cường	11/10/1991		Bác sỹ	V.08.01.03	2	2,67	01/08/2019		V.08.01.03	3	3	01/08/2022		
Trương Vương Minh Hiền		19/11/1991	Bác sỹ	V.08.01.03	2	2,67	01/08/2019		V.08.01.03	3	3	01/08/2022		
Bùi Thị Nga		04/08/1991	Bác sỹ	V.08.01.03	2	2,67	01/08/2019		V.08.01.03	3	3	01/08/2022		
Lê Thị Minh Phượng		25/08/1991	Bác sỹ	V.08.01.03	2	2,67	01/08/2019		V.08.01.03	3	3	01/08/2022		
Nguyễn Hồng Thanh		20/12/1989	Bác sỹ	V.08.01.03	2	2,67	01/08/2019		V.08.01.03	3	3	01/08/2022		
Lý Anh Tuấn	26/10/1990		Bác sỹ	V.08.01.03	2	2,67	01/08/2019		V.08.01.03	3	3	01/08/2022		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
20	Lê Văn Tư	08/10/1991		Bác sỹ	V.08.01.03	2	2,67	01/08/2019		V.08.01.03	3	3	01/08/2022		
21	Đỗ Ngọc Hiệp	05/07/1979		Kỹ sư	13095	5	3,66	01/11/2019		13095	6	3,99	01/11/2022		
22	Dương Thị Thiên Hương		18/06/1982	CNKT	06031	5	3,66	01/01/2020		06031	6	3,99	01/01/2023		
23	Lê Thị Cẩm Tú		29/05/1974	CNKT	06031	4	3,33	01/04/2019		06031	5	3,66	01/04/2022		
24	Nguyễn Thị Hoàn		06/03/1973	CNKT	06031	3	3,00	01/02/2019		06031	4	3,33	01/02/2022		
25	Nguyễn Thị Lan		10/10/1979	CNKT	06031	3	3,00	01/04/2019		06031	4	3,33	01/04/2022		
26	Đỗ Thị Hiếu		03/09/1970	CNKT	06031	7	4,32	01/12/2019		06031	8	4,65	01/12/2022		
27	Mai Xuân Hùng	07/02/1971		CNKT	01003	4	3,33	01/01/2020		01003	5	3,66	01/01/2023		
28	Phạm Phương Hảo		08/04/1985	CN tin	01003	3	3,00	01/10/2019		01003	4	3,33	01/10/2022		
29	Lê Văn Thành		05/04/1989	CN tin	01003	2	2,67	01/05/2019		01003	3	3	01/05/2022		
30	Nguyễn Thị Minh		10/06/1983	CNKT	06031	3	3,00	01/01/2020		06031	4	3,33	01/01/2023		
31	Vũ Thị Minh		15/01/1975	CNKT	06031	3	3,00	01/01/2020		06031	4	3,33	01/01/2023		
32	Trịnh Thị Tuyết		13/10/1976	CNKT	06031	2	2,67	01/04/2019		06031	3	3	01/04/2022		
33	Lê Thị Tú		25/09/1971	KTTC	06032	4	2,46	01/06/2020		06032	5	2,66	01/06/2022		

T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
4	Lê Thị Trang		12/10/1981	CNĐĐ	V.08.05.12	5	3,66	01/09/2019		V.08.05.12	6	3,99	01/09/2022		
5	Nguyễn Thị Thu Hương		03/07/1977	CNĐĐ	V.08.05.12	5	3,66	01/04/2019		V.08.05.12	6	3,99	01/04/2022		
6	Mai Thị Ngọc Lan		13/04/1972	CNĐĐ	V.08.05.12	6	3,99	01/04/2019		V.08.05.12	7	4,32	01/04/2022		
7	Doãn Thị Ngân		10/10/1975	CNĐĐ	V.08.05.12	6	3,99	01/04/2019		V.08.05.12	7	4,32	01/04/2022		
8	Nguyễn Thị Thành		15/10/1980	CNĐĐ	V.08.05.12	4	3,33	01/04/2019		V.08.05.12	5	3,66	01/04/2022		
9	Lê Thị Hà		05/11/1992	CNĐĐ	V.08.05.12	2	2,67	01/05/2019		V.08.05.12	3	3	01/05/2022		
10	Nguyễn Thị Hợp		20/11/1991	CNĐĐ	V.08.05.12	2	2,67	01/05/2019		V.08.05.12	3	3	01/05/2022		
11	Nguyễn Thùy Linh		26/11/1986	CNĐĐ	V.08.05.12	2	2,67	01/05/2019		V.08.05.12	3	3	01/05/2022		
12	Nguyễn Thị Nguyệt		12/03/1991	CNĐĐ	V.08.05.12	2	2,67	01/10/2019		V.08.05.12	3	3	01/10/2022		
13	Nguyễn Thị Thanh Hương		17/11/1991	CNĐĐ	V.08.05.12	2	2,67	01/02/2019		V.08.05.12	3	3	01/02/2022		
14	Lê Thị Hà		15/07/1982	CNĐĐ	V.08.05.12	2	2,67	01/01/2020		V.08.05.12	3	3	01/01/2023		
15	Chu Thị Thanh Loan		21/03/1988	CĐĐĐ	V.08.05.13	6	2,86	01/01/2021	0,15	V.08.05.13	7	3,06	01/01/2023	0,15	
16	Trần Thị Vân		23/5/1987	CĐĐĐ	V.08.05.13	5	2,66	01/06/2020	0,04	V.08.05.13	6	2,86	01/06/2022	0,04	
17	Phùng Thị Thuý		28/10/1988	CĐĐĐ	V.08.05.13	5	2,66	01/06/2020	0,04	V.08.05.13	6	2,86	01/06/2022	0,04	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
48	Trịnh Thị Hân		09/12/1989	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66	01/06/2020	0,04	V.08.05.13	6	2,86	01/06/2022	0,04	
49	Trịnh Thị Phượng		22/10/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66	01/06/2020	0,04	V.08.05.13	6	2,86	01/06/2022	0,04	
50	Nguyễn Thị Dung		22/6/1989	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66	01/09/2020	0,04	V.08.05.13	6	2,86	01/09/2022	0,04	
51	Nguyễn Thị Thanh Loan		05/03/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66	01/06/2020	0,04	V.08.05.13	6	2,86	01/06/2022	0,04	
52	Tổng Phương Linh		23/12/1990	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66	01/06/2020	0,04	V.08.05.13	6	2,86	01/06/2022	0,04	
53	Đỗ Thị Thảo		30/10/1989	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66	01/06/2020	0,04	V.08.05.13	6	2,86	01/06/2022	0,04	
54	Đỗ Thị Hồng Thanh		03/03/1989	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66	01/06/2020	0,04	V.08.05.13	6	2,86	01/06/2022	0,04	
55	Đỗ Thị Lan Anh		14/10/1988	CĐDD	V.08.05.13	5	2,66	01/06/2020	0,04	V.08.05.13	6	2,86	01/06/2022	0,04	
56	Hà Minh Luyến		05/06/1990	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/10/2020	0,24	V.08.05.13	5	2,66	01/10/2022	0,24	
57	Lê Đức Anh	05/05/1991		CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
58	Lê Thị Lan Anh		15/08/1991	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
59	Nguyễn Thị Kim Anh		08/01/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
60	Nguyễn Thị Chung		04/04/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
61	Nguyễn Thị Cúc		02/09/1991	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		

	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
2	Mai Thị Dung		16/10/1991	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
3	Khuông Thị Dung		24/10/1990	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
4	Nguyễn Thị Thu Hà		01/09/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
5	Nguyễn Thị Thu Hà		16/11/1993	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
6	Lê Thanh Hằng		11/12/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
7	Đỗ Thị Hoa		30/09/1988	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
8	Lê Thị Hồng		15/08/1990	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
9	Lê Thị Huệ		26/07/1992	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/08/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/08/2022		
0	Nguyễn Thị Hương		15/09/1993	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
1	Nguyễn Thị Ngát		19/07/1981	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
2	Lê Khắc Nguyễn	18/02/1989		CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
3	Lê Nhữ Phúc	04/09/1991		CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
4	Nguyễn Đức Quân	15/05/1989		CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
5	Ngô Thị Quyên		03/03/1991	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
76	Nguyễn Thị Quỳnh		11/11/1992	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
77	Nguyễn Thị Thảo		24/03/1990	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/05/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/05/2022		
78	Lê Thị Thom		06/02/1992	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
79	Nguyễn Thị Thu		17/07/1992	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
80	Mai Thị Thùy		25/09/1993	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
81	Hồ Thị Trang		02/12/1991	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
82	Nguyễn Thị Thu Trang		30/10/1989	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
83	Lê Thị Trang		05/06/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
84	Lê Văn Trường	05/03/1988		CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/04/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/04/2022		
85	Dương Thị Trường		19/01/1989	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
86	Lê Thị Tuyết		15/12/1991	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
87	Nguyễn Thị Tuyết		17/12/1990	CĐDD	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
88	Nguyễn Thị Yên		27/08/1991	CĐDD	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
89	Lê Thị Trang		08/08/1991	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
90	Tào Thị Kim Huệ		04/07/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
91	Trịnh Thị Thắm		24/04/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
92	Nguyễn Thị Tâm		14/01/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
93	Lê Thị Thúy An		10/04/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
94	Vũ Như Quỳnh		01/04/1997	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
95	Nguyễn Văn Hà		02/08/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
96	Bùi Thúy An		08/09/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
97	Vũ Thị Linh Nga		08/06/1994	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
98	Lê Thị Hà		20/10/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
99	Lê Thị Hà Phương		18/11/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
00	Lê Thị Duyên		15/05/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
01	Nguyễn Thị Trang		05/01/1990	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
02	Trịnh Văn Hải	17/02/1997		CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
03	Nguyễn Thị Minh		01/04/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		

T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
04	Đào Thị Phương		04/03/1992	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
05	Lê Thị Thu		06/04/1992	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
06	Nguyễn Hải Yến		31/05/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
07	Trịnh Thị Hương		27/12/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
08	Ngô Thị Kim Tuyến		18/02/1990	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
09	Lê Thị Thương		21/12/1998	CĐDD	V.08.05.13	2	2,06	01/10/2020		V.08.05.13	3	2,26	01/10/2022		
10	Nguyễn Thị Xinh		03/09/1976	ĐDTH	V.08.05.13	10	3,66	01/07/2020		V.08.05.13	11	3,86	01/07/2022		
11	Mai Phương Thúy		19/02/1977	ĐDTH	V.08.05.13	5	2,66	01/01/2021		V.08.05.13	6	2,86	01/01/2023		
12	Lê Thị Hiền		24/8/1981	ĐDTH	V.08.05.13	5	2,66	01/01/2021		V.08.05.13	6	2,86	01/01/2023		
13	Đồng Thị Hòa		05/06/1989	ĐDTH	V.08.05.13	5	2,66	01/01/2021		V.08.05.13	6	2,86	01/01/2023		
14	Nguyễn Thị Hoa Hậu		11/12/1986	ĐDTH	V.08.05.13	6	2,86	01/01/2021		V.08.05.13	7	3,06	01/01/2023		
15	Nguyễn Thị Bình		19/05/1987	ĐDTH	V.08.05.13	5	2,66	01/08/2020		V.08.05.13	6	2,86	01/08/2022		
16	Mai Thị Sơn		24/05/1988	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
17	Lê Thuý Hạnh		30/07/1990	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		

	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
8	Nguyễn Thị Dung		16/08/1990	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
9	Lê Ngọc Tùng	26/10/1990		ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
10	Lê Minh Thành	10/08/1990		ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
11	Lại Thị Vẻ		01/06/1987	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
12	Lương Thị Như Huế		15/06/1988	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
13	Lê Thị Thùy		10/07/1990	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
14	Nguyễn Thị Nguyệt		30/08/1988	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
15	Nguyễn Thị Phương		24/02/1986	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
16	Vương Thu Chính		15/02/1990	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
17	Bùi Tuấn Anh	06/08/1986		ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
18	Lưu Thị Phương		16/08/1990	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
19	Lê Thị Lý		22/12/1991	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
20	Trịnh Thị Dung		18/08/1991	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		

T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
01	Tạ Thị Giang		17/09/1991	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/09/2022		Kéo dài 3 tháng do nghỉ việc riêng
02	Lưu Thị Huyền		21/04/1990	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
03	Lê Thị Nguyên		20/09/1989	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
04	Bùi Thị Duyên		10/08/1990	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
05	Trần Thị Tú Oanh		13/07/1991	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
06	Nguyễn Thị Hằng		13/09/1990	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
07	Hà Thị Liên		11/03/1979	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/06/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/06/2022		
08	Nguyễn Thị Thanh Kỳ		10/08/1977	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/01/2021		V.08.05.13	5	2,66	01/01/2023		
09	Nguyễn Đức Anh	03/09/1993		ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
10	Nguyễn Thị Anh		12/6/1992	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
11	Lê Trung Dũng	26/09/1991		ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
12	Nguyễn Thị Thùy Dương		05/06/1992	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/04/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/04/2022		

T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
43	Nguyễn Văn Đồng	19/11/1988		ĐDTH	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
44	Nguyễn Thị Giang		18/09/1992	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
45	Nguyễn Thị Hà		20/02/1990	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
46	Nguyễn Phú Hòa	20/11/1985		ĐDTH	V.08.05.13	3	2,26	01/04/2020		V.08.05.13	4	2,46	01/04/2022		
47	Phùng Thị Hoan		12/08/1987	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
48	Hoàng Minh Khoa	28/08/1990		ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
49	Lê Thị Long		02/03/1992	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
50	Doãn Thị Nga		20/04/1992	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
51	Trần Thị Nga		29/05/1989	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
52	Nguyễn Thị Phương		16/08/1992	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
53	Hoàng Thị Hoa Phụng		12/11/1991	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
54	Phạm Hữu Thành	20/10/1992		ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
55	Lê Thị Thao		02/01/1989	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		

Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
	Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
5 Chu Mai Thảo		09/09/1981	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
7 Trịnh Thị Thi		12/06/1992	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
8 Hoàng Thị Thung		01/01/1989	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
9 Nguyễn Ngọc Trang		15/08/1991	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
0 Nguyễn Thị Thu Trang		24/07/1991	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/12/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/12/2022		
1 Đỗ Thị Ánh Tuyết		11/09/1991	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
2 Nguyễn Thị Yến		26/02/1992	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/02/2020		V.08.05.13	5	2,66	01/02/2022		
3 Khương Thị Tâm		02/02/1991	ĐDTH	V.08.05.13	1	1,86	01/07/2020		V.08.05.13	2	2,06	01/07/2022		
4 Nguyễn Thị Tổ Tâm		01/11/1997	ĐDTH	V.08.05.13	1	1,86	01/07/2020		V.08.05.13	2	2,06	01/07/2022		
5 Lê Thị Thương		16/06/1993	ĐDTH	V.08.05.13	1	1,86	01/07/2020		V.08.05.13	2	2,06	01/07/2022		
6 Nguyễn Thị Thắm		14/03/1992	ĐDTH	V.08.05.13	4	2,46	01/01/2021		V.08.05.13	5	2,66	01/01/2023		
7 Đoàn Thị Hương		15/10/1986	CDHS	V.08.06.16	6	2,86	01/01/2021	0,15	V.08.06.16	7	3,06	01/01/2023	0,15	
8 Đỗ Thị Hương		18/10/1993	CDHS	V.08.06.16	2	2,06	01/10/2020		V.08.06.16	3	2,26	01/10/2022		
9 Mai Thị Trang		10/03/1988	HSTH	V.08.06.16	6	2,86	01/04/2020		V.08.06.16	7	3,06	01/04/2022		

Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
	Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
0 Lê Thị Lệ		14/07/1989	HSTH	V.08.06.16	5	2,66	01/01/2021		V.08.06.16	6	2,86	01/01/2023		
1 Trịnh Thị Như Trang		25/04/1977	HSTH	V.08.06.16	5	2,66	01/01/2021		V.08.06.16	6	2,86	01/01/2023		
2 Phạm Thị Nhung		29/10/1972	HSTH	V.08.06.16	10	3,66	01/03/2020		V.08.06.16	11	3,86	01/03/2022		
3 Nguyễn Thị Thu Hà		03/02/1990	HSTH	V.08.06.16	4	2,46	01/06/2020		V.08.06.16	5	2,66	01/06/2022		
4 Nguyễn Thị Hoa		15/11/1981	HSTH	V.08.06.16	4	2,46	01/06/2020		V.08.06.16	5	2,66	01/06/2022		
5 Trần Thị Bích		07/07/1987	HSTH	V.08.06.16	4	2,46	01/06/2020		V.08.06.16	5	2,66	01/06/2022		
6 Phạm Thị Hồng		02/12/1991	HSTH	V.08.06.16	4	2,46	01/02/2020		V.08.06.16	5	2,66	01/02/2022		
7 Mai Mỹ Linh		28/08/1993	HSTH	V.08.06.16	3	2,26	01/04/2020		V.08.06.16	4	2,46	01/04/2022		
8 Lưu Thị Mỹ Linh		20/01/1994	HSTH	V.08.06.16	3	2,26	01/04/2020		V.08.06.16	4	2,46	01/04/2022		
9 Trương Thị Linh		24/09/1991	HSTH	V.08.06.16	3	2,26	01/04/2020		V.08.06.16	4	2,46	01/04/2022		
0 Nguyễn Thị Loan		13/08/1992	HSTH	V.08.06.16	4	2,46	01/02/2020		V.08.06.16	5	2,66	01/02/2022		
1 Lê Thị Ánh		20/09/1993	HSTH	V.08.06.16	1	1,86	01/07/2020		V.08.06.16	2	2,06	01/07/2022		
2 Đoàn Thị Dung		06/03/1986	Y sỹ	V.08.03.07	5	2,66	01/01/2021		V.08.03.07	6	2,86	01/01/2023		
3 Hoàng Thị Hà		10/08/1992	Y sỹ	V.08.03.07	4	2,46	01/10/2020		V.08.03.07	5	2,66	01/10/2022		

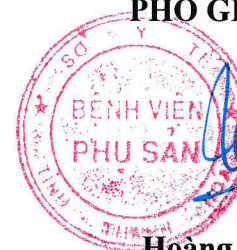
T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
		Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
84	Nguyễn Anh Hải	21/11/1986		Cử nhân KTV	V.08.07.18	2	2,67	01/10/2019		V.08.07.18	3	3	01/10/2022		
85	Viên Thị Mai		17/08/1992	Cử nhân KTV	V.08.07.18	2	2,67	01/05/2019		V.08.07.18	3	3	01/05/2022		
86	Hoàng Thị Hằng		07/02/1985	KTV CD	V.08.07.19	5	2,66	01/06/2020	0,04	V.08.07.19	6	2,86	01/06/2022	0,04	
87	Nguyễn Minh Hằng		16/07/1993	KTV CD	V.08.07.19	3	2,26	01/04/2020		V.08.07.19	4	2,46	01/04/2022		
88	Ngũ Thị Thiên Lý		20/8/1991	KTV CD	V.08.07.19	3	2,26	01/04/2020		V.08.07.19	4	2,46	01/04/2022		
89	Lê Văn Phong	30/11/1991		KTV CD	V.08.07.19	3	2,26	01/04/2020		V.08.07.19	4	2,46	01/04/2022		
90	Nguyễn Sơn Tùng	03/10/1996		KTV CD	V.08.07.19	2	2,06	01/10/2020		V.08.07.19	3	2,26	01/10/2022		
91	Thiều Thị Minh Hòa		28/11/1997	KTV CD	V.08.07.19	2	2,06	01/10/2020		V.08.07.19	3	2,26	01/10/2022		
92	Nguyễn Thị Giang		20/12/1990	KTV CD	V.08.07.19	2	2,06	1/12/2020		V.08.07.19	3	2,26	1/12/2022		
93	Phạm Thị Hường		23/06/1993	KTV TC	V.08.07.19	4	2,46	01/12/2020		V.08.07.19	5	2,66	01/12/2022		
94	Trần Thị Hà Phương		30/6/1994	KTV TC	V.08.07.19	3	2,26	01/04/2020		V.08.07.19	4	2,46	01/04/2022		
95	Lê Thị Trang		26/09/1991	DSDH	V.08.08.22	2	2,67	01/10/2019		V.08.08.22	3	3,00	01/10/2022		
96	Phạm Hồng Vân		10/12/1992	DSDH	V.08.08.22	2	2,67	01/11/2019		V.08.08.22	3	3,00	01/11/2022		
97	Lê Thị Bích Hằng		25/10/1979	DSTH	V.08.08.23	8	3,26	01/07/2020		V.08.08.23	9	3,46	01/07/2022		

Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2022					
	Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ghi chú
8 Nguyễn Thị Mận		25/05/1983	DSTH	V.08.08.23	6	2,86	01/01/2021		V.08.08.23	7	3,06	01/01/2023		
9 Lê Thị Phương Hoa		19/08/1978	DSTH	V.08.08.23	5	2,66	01/01/2021		V.08.08.23	6	2,86	01/01/2023		
0 Vũ Ánh Nguyệt		06/07/1985	DSTH	V.08.08.23	5	2,66	01/01/2021		V.08.08.23	6	2,86	01/01/2023		
1 Khương Phương Hạnh		13/8/1989	DSTH	V.08.08.23	1	1,86	1/07/2020		V.08.08.23	2	2,06	1/07/2022		
2 Ngô Thị Huế		07/07/1987	DSTH	V.08.08.23	5	2,66	01/01/2021		V.08.08.23	6	2,86	01/01/2023		
3 Phan Thị Nga		17/03/1992	DS CĐ	V.08.08.23	4	2,46	01/12/2020		V.08.08.23	5	2,66	1/12/2022		
4 Lương Thu Thủy		19/5/1989	DS CĐ	V.08.08.23	2	2,06	1/10/2020		V.08.08.23	3	2,26	1/10/2022		

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 11 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Việt